

Vấn đề phân loại các nền kinh tế từ năm 1976 đến nay

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN QUANG THÁI

Việc phân loại các nền kinh tế đã được phân tích khá kỹ trong bài này. Tính chất phức tạp, cách thức phân loại, một số chỉ tiêu chủ yếu và sự tiến bộ của các phương pháp phân loại qua các thời kỳ từ năm 1976 đến nay đã được tác giả nêu rõ.

5. Các phân loại khác

Cùng với các chỉ tiêu mang tính kinh tế, các nước cũng có những so sánh, khảo sát mang tính hệ thống về những chỉ tiêu khác như “chỉ số phát triển con người” HDI của Tổ chức Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), với Báo cáo từng lĩnh vực như về “năng lực cạnh tranh toàn cầu” GCI của Diễn đàn kinh tế thế giới WEF; về chỉ số hạnh phúc (Happy Planet Index), về “môi trường kinh doanh”, “công nghệ thông tin” của WB, về “chỉ số tham nhũng” của Tổ chức minh bạch quốc tế (IT), v.v... Dưới đây xin mô tả một vài xếp hạng trong số đó:

Phát triển nguồn nhân lực (HDI):

Nguồn nhân lực là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh chất lượng của nó trong môi trường quan với các nước. Tuy cùng gọi là chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực, nguồn con người, nhưng cách tính toán và xếp hạng đã liên tục được hoàn thiện. Đây là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người (HDI) đồng thời

trên các phương diện thu nhập HDI_1 (GDP theo sức mua tương đương (PPP) bình quân đầu người), tri thức HDI_2 (thể hiện qua chỉ tiêu học vấn, trong đó 2/3 bình quân của tỷ lệ người lớn biết chữ và 1/3 là tỷ lệ đi học các cấp giáo dục) và sức khỏe HDI_3 (thể hiện qua tuổi thọ bình quân từ khi sinh). Khi đó, HDI được tính như là trung bình cộng của ba chỉ số thành phần này. Như vậy, chỉ số HDI là một loại “hư số”, có giá trị lớn hơn 0 và nhỏ hơn 1, phản ánh mối tương quan giữa các nước. Cần lưu ý rằng, cùng với sự phát triển, dù số nước đưa so sánh như cũ, nhưng HDI có thể tăng giảm dựa trên thành tựu của từng nước và mối tương quan giữa các nước.

Căn cứ vào đó có thể xếp hạng các nước và phân tích sự tiến hóa chỉ tiêu này của từng nước. Từ bảng dưới có thể thấy, trình độ phát triển HDI của Việt Nam năm 2005 tụt hậu 5 năm so Trung Quốc; 10 năm so Thái Lan và 15 năm so Malaixia, và thua hơn ¼ thế kỷ với Xingapo, tuy hơn hẳn Campuchia.

Bảng HDI theo các năm 1980 - 2005

Nước và nền kinh tế	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Việt Nam	...	0,561	0,599	0,647	0,690	0,715
Campuchia					0,515	0,575
Trung Quốc	0,533	0,556	0,608	0,657	0,719	0,756
Thái Lan	0,658	0,684	0,706	0,727	0,756	0,777
Malaixia	0,666	0,689	0,737	0,767	0,797	0,821
Xingapo	0,785	0,805	0,851	0,884

Nguyễn Quang Thái, GS., Hội Khoa học kinh tế Việt Nam.

Liên quan đến HDI, người ta còn xác định Chỉ tiêu phát triển giới (GDI): đây là thước đo bất bình đẳng nam nữ trong việc xác định các thành phần của chỉ tiêu HDI theo giới. Tương tự, cũng có Chỉ số bình đẳng về giới (GEM). Chỉ số này phản ánh bình đẳng nam nữ liên quan đến thành phần trong Quốc hội; công bằng trong vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế; công bằng về thu nhập.

Các nền kinh tế	GDI 2006		GEM 2006	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Việt Nam	0,717	96 (4)	0,555	62 (1)
Campuchia	0,571	118 (5)	0,409	93 (5)
Trung Quốc	0,760	79 (3)	0,526	72 (3)
Thái Lan	0,785	67 (2)	0,506	78 (4)
Malaixia	0,817	57 (1)	0,538	69 (2)

Còn theo bình đẳng giới về nữ giới tham gia các hoạt động chính trị xã hội, thì Việt Nam có lợi thế, nhưng về toàn cục, bình đẳng giới nói chung cũng còn thua xa nhiều nước trong vùng.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI - Growth Competitiveness Index):

Từ những năm 1970, một nhóm các nhà kinh tế đã lập ra Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF). Nhóm nghiên cứu này đã phối hợp cùng các nhà nghiên cứu của Đại học Harvard (Hoa Kỳ) để xây dựng các chỉ số về năng lực cạnh tranh quốc gia trong tương quan toàn cầu. Ban đầu đó mới là các chỉ tiêu "tĩnh", tính cho từng năm riêng lẻ, nhưng dần dần đã được cải tiến và thành các chỉ số "động", phản ánh xu hướng trong 3-5 năm trước mắt. Dù có những cải tiến, nhưng về cơ bản, chỉ số GCI được tính dựa trên các trụ cột chính về: (i) ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) môi trường kinh doanh và (iii) khoa học công nghệ. Dù sau này có nhiều cải tiến, nhưng các dữ liệu tham gia đánh giá không chỉ căn cứ vào các con số thống kê "cứng", còn dựa trên các thông tin thu thập theo các bảng hỏi linh hoạt hơn, được thu thập một cách khoa học trên tất cả các nước.

Số liệu so sánh các năm 2001/2002 như sau:

Mười nước hàng đầu năm 2002

Nước	GCI Ranking 2001 75 nền kinh tế	GCI Ranking 2002 80 nền kinh tế	GCI Ranking 2008 118 nền kinh tế	GCI Ranking 2009 133 nền kinh tế
Mười nền kinh tế cạnh tranh nhất năm 2002				
Hoa Kỳ	2	1	14	2
Finland	1	2	7	6
Đài Loan (TQ)	7	3	21	12
Xingapo	4	4	2	3
Sweden	9	5	3	4
Switzerland	15	6	9	1
Australia	5	7	17	15
Canada	3	8	5	9
Norway	6	9	4	14
Denmark	14	10	6	5
Mười nước Đông Nam Châu Á, Ấn Độ, Hàn Quốc và Trung Quốc				
Malaixia	30	27	29	24
Thái Lan	33	31	52	36
Trung Quốc	39	33	48	29
Ấn Độ	57	48	71	49
Philippin	48	61	82	87
Việt Nam	60	65	91	75
Indônêxia	64	67	47	54
Hồng Kông (TQ)	13	17	1	11
Hàn Quốc	23	21	24	19
Campuchia	113	110

Bảng số liệu trên cho thấy, dù Việt Nam có nhiều tiến bộ, chỉ số xếp hạng cạnh tranh toàn cầu đang bị suy giảm nghiêm trọng 1-2 năm trước, nhất là các chỉ tiêu về KHCN và gần đây là thiếu ổn định kinh tế vĩ mô và môi trường thể chế, tình trạng tham nhũng, v.v... nhưng đã được cải thiện, Từ chỗ chỉ có 3 trụ cột và một số ít chỉ tiêu những năm ban đầu, đến năm 2009/2010 GCI đã được nâng lên rất nhiều chỉ tiêu và với các trụ cột về:

- *Thể chế* (có 19 tiêu chí như: về bản quyền; sự độc lập của tư pháp, v.v...);

- *Cơ sở hạ tầng* (có 8 tiêu chí như: chất lượng đường giao thông; điện; điện thoại...);

- *Ổn định kinh tế vĩ mô* (có 5 tiêu chí như thâm hụt ngân sách (tính khác ta); tích lũy nội bộ, lạm phát; lãi suất và nợ chính phủ; nhưng không có chỉ tiêu tăng trưởng hay quy mô nền kinh tế);

- *Sức khỏe và giáo dục cơ bản* (có 11 tiêu chí như: tuổi thọ, tử vong trẻ em; bệnh hiểm nghèo;... và chất lượng giáo dục tiểu học; chi phí giáo dục);

- *Hiệu quả thị trường hàng hóa* (có 15 tiêu chí như: tổng tỷ lệ thuế; hiệu quả chống độc quyền; chi phí cho chính sách nông nghiệp,...);

- *Hiệu quả thị trường lao động* (có 9 tiêu chí như: hợp tác trong quan hệ chủ thợ; năng suất và tiền công;...);

- *Thị trường tài chính* (có 9 chỉ tiêu như: việc cấp vốn thông qua thị trường cổ phần hóa; việc bảo vệ nhà đầu tư;...);

- *Công nghệ* (có 8 tiêu chí như: luật lệ liên quan ICT; sử dụng internet và máy tính cá nhân;...);

- *Quy mô thị trường* (có 2 tiêu chí là: quy mô thị trường trong nước và quy mô thị trường bên ngoài);

- *Kinh doanh* (có 9 tiêu chí như: việc phát triển các chùm kinh tế; bản chất của lợi thế cạnh tranh,...);

- *Đổi mới công nghệ* (có 7 tiêu chí như: khả năng đổi mới, công ty chi phí cho R&D,...).

Theo đánh giá của WEF trong “*Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm 2009-2010*” thì:

- Trình độ phát triển của Việt Nam, Campuchia, Lào cũng như Philippin mới ở giai đoạn 1 (dưới 2000 USD/người, phát triển dựa vào các yếu tố sản xuất – factor driven);

- Indônêxia đang chuyển đổi sang giai đoạn 2 (2.000-3.000 USD/người);

- Thái Lan và Trung Quốc đã chuyển đổi xong sang giai đoạn 2 như Malaixia (3.000-9.000 USD/người, đi vào giai đoạn phát triển hiệu quả - efficiency driven);

- Nga đang chuyển đổi sang giai đoạn 3 (9.000-17.000 USD/người), nhằm đạt trình độ như các nước OECD;

- Các nước OECD, đi vào giai đoạn phát triển sáng tạo, trong đó có Hàn Quốc, Xingapo, Nhật Bản ở khu vực Đông Á.

Điều đáng suy ngẫm là, Việt Nam đang được ghép vào nhóm các nền kinh tế VISTA (Việt Nam, Indônêxia, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và Achentina) đang nổi lên như những nền kinh tế mạnh trong tương lai, bên cạnh các nền kinh tế lớn mới nổi lên mạnh mẽ như BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc). Nếu chúng ta tận dụng được thời cơ này thì có thể cải thiện mạnh mẽ vị thế của đất nước.

Cũng có những báo cáo cạnh tranh về từng khía cạnh như: về công nghệ thông tin và viễn thông, về du lịch, về tình trạng tham nhũng, về trình độ phát triển của các thành phố, v.v... xin tạm thời không được đề cập trong bài này.

Phân loại theo “hiện đại hóa”:

Theo sự phân loại của các nhà nghiên cứu hiện đại hóa, thế giới đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển (như bảng dưới):

	Thời đại đồ đá	Thời đại nông nghiệp	Thời đại công nghiệp	Thời đại tri thức
Thời đoạn	2.5 triệu năm trước – 6000 năm trước	6000 năm trước đến năm 1763	1763 – 1970	1971 – 2100
Các cuộc cách mạng và thời gian khởi đầu	Khởi đầu cuộc cách mạng đồ đá 2,5 triệu năm trước	Cách mạng nông nghiệp các năm 10000-5000 năm trước	Cách mạng công nghiệp 200 năm trước	Cách mạng tri thức 30 năm trước (tính từ thời điểm năm 2000)
Các đặc điểm	Rừng cây, hái lượm thực phẩm, săn bắn. Nông nghiệp sơ khai, xã hội tiền sử, kinh tế tiền sử	Đồng ruộng, cây lương thực Thành phố, quốc gia, văn minh nông nghiệp, xã hội nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp	Công nghiệp hóa, đô thị hóa Dân chủ, văn minh công nghiệp, xã hội công nghiệp, kinh tế công nghiệp	Tri thức, thông tin, mạng, toàn cầu hóa, văn minh tri thức, xã hội tri thức, kinh tế tri thức. (Khởi đầu từ cách mạng thông tin lần 1 với máy tính điện tử trong những năm 1970-1992; công nghệ thông tin 2 và internet từ 1993-2020, công nghệ sinh học đến 2050 và cách mạng vật lý mới từ sau đó đến cuối thế kỷ XXI)

Nguồn: GS He Chuanqi (Trung tâm Nghiên cứu hiện đại hóa Trung Quốc). Lý thuyết Hiện đại hóa thứ hai. Bắc Kinh, 1999.

Cũng theo lý thuyết này, các giai đoạn tiến tới hiện đại hóa đều trải qua 4 bước là khởi đầu, phát triển, chín muồi và chuyển đổi. Thực tiễn quá trình phát triển các nước cho thấy, vấn đề chất lượng tăng trưởng cực kỳ quan trọng. Vì vậy, đi cùng với phát triển, cần đi thẳng vào hiện đại hóa, để đạt chất lượng tăng trưởng mới.

Hiện đại hóa truyền thống là nói về quá trình chuyển từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hiện đại, khởi đầu từ thế kỷ XVIII. Đó là các nghiên cứu trong phạm trù của lý thuyết hiện đại hóa kinh điển (Classical Modernization Theory - CMT). Tuy nhiên, sau những khởi xướng của W.W. Rostow, người ta bắt đầu nghiên cứu về lý thuyết “hậu-hiện đại hóa” (Post-Modernization Theory - PMT). Một nhóm nghiên cứu do giáo sư He Chuangqi (Trung Quốc) đứng đầu đã liên tục đưa ra các chỉ báo về hiện đại hóa, liên quan đến phát triển toàn diện, bền vững và ứng dụng vào hoàn cảnh Trung Quốc trong so sánh quốc

tế. Đây có thể được xem là khởi đầu của lý thuyết hiện đại hóa thứ 2, sau lý thuyết ban đầu mang tính truyền thống, kinh điển về hiện đại hóa kinh tế do W.W.Rostow khởi xướng năm 1960.

Qua việc xếp hạng này có thể thấy, thời đại công nghiệp hóa kiểu cổ điển 300 năm trước kể từ khi có cách mạng công nghiệp, và đến những năm 1970 về cơ bản đã kết thúc và bắt đầu thời kỳ kinh tế dựa trên tri thức KBE, trong đó sau điện tử tin học viễn thông ICT, sẽ đến thời của sinh học và kế đến là thời của công nghệ vũ trụ và khoa học vật lý nói chung, ... cũng như những phát triển cao về đời sống văn hóa và tinh thần. Đi cùng với những thành tựu này là thời đại của nhân loại, không chỉ hướng tới mục tiêu dân chủ, văn minh, mà là hướng tới sự phát triển toàn diện của trí tuệ con người.

Theo lý thuyết hiện đại hóa 2 (có cả nhiều nhà khoa học phương Tây và Trung Quốc đề xướng), đã hình thành hệ thống tiêu chí hiện đại hóa và xếp hạng các nước

(theo hiện đại hóa 1 ứng với giai đoạn trước những năm 1970 và hiện đại hóa 2 sau những năm 1970). Cụ thể, đã căn cứ các số liệu của 131 nước từ năm 1990 - 2004, đã xếp thứ tự (xếp hạng) về trình độ hiện đại hóa các nước.

Đầu tiên đã xếp thứ tự về *Chỉ số lực lượng khách quan* (Objective Power Index - OPI), bao gồm 18 tiêu chí và đưa vào 6 nhóm. Theo các tiêu chí OPI năm 2004, mười nước hàng đầu là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đức, Anh, Pháp, Nga, Na Uy, Canada và Ôxtrâyliia; còn 10 nước có lực lượng hùng mạnh nhất Châu Á là: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Xingapo, Israel, Ấn Độ, Cô-oét, Saudi Arab, Malaixia và Iran. Còn theo tiến trình thời gian, từ 1990 đến 2004, chỉ số OPI của Trung Quốc đã tăng từ 21 lên 31 điểm và thứ hạng thế giới đã tăng từ 16 lên thứ 3 thế giới.

Tiếp đó, đã xếp riêng thứ tự về chỉ số tiến hóa của các *chỉ số lực lượng kinh tế* (The Economic Power Index - EPI). Chỉ số này dựa trên 4 tiêu chí quan trọng là tổng GDP, GDP bình quân đầu người, giá trị gia tăng hàng năm của chỉ tiêu GDP bình quân đầu người và GDP bình quân đầu người toàn thế giới. Theo đó, EPI vào năm 2004 có 10 nước hàng đầu về kinh tế là: Hoa Kỳ, Nhật, Đức, Anh, Pháp, Italy, Canada, Tây Ban Nha, Ôxtrâyliia và Hà Lan. Còn trong phạm vi Châu Á, 10 nước hàng đầu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Trung Quốc, Israel, Saudi Arab, Co-oét, Malaixia, Thái Lan và Ấn Độ. Theo cách phân loại EPI, Trung Quốc đã có bước thăng trầm rất lý thú: Trung Quốc đứng thứ 1 thế giới năm 1820, sau đó là thứ 5 năm 1900, và thứ 23 năm 2004. Trung Quốc tuy đứng đầu Châu Á các năm 1820 và 1900, nhưng sau đó chỉ đứng thứ 6 năm 2000 và thứ 4 năm 2004. Như vậy, đã có thời kỳ Trung Quốc là lực lượng hàng đầu thế giới, nhưng sau đó dưới chế độ nửa thuộc địa, sức mạnh kinh tế của Trung Quốc chỉ xếp hạng sức mạnh kinh tế vừa phải.

Các nghiên cứu này cũng đo lường về sức (năng lực) cạnh tranh của các nền kinh tế (theo cách khác của WEF), xuất phát từ 18 tiêu chí, gộp lại trong 6 nhóm là: cạnh tranh thị trường, cạnh tranh công nghệ, chất lượng quốc gia, dự trữ tài nguyên, chất lượng chính phủ và chất lượng quốc phòng quốc gia. Từ đó xây dựng tiêu chí cạnh tranh khách quan OCI (Objective Competitiveness Index) năm 2004, trong đó 10 nước hàng đầu là Hoa Kỳ, Anh, Đức, Nhật, Thụy Sĩ, Pháp, Canada, Na Uy, Ôxtrâyliia và Hà Lan. Mười nước hàng đầu Châu Á là Nhật Bản, Hàn Quốc, Israel, Cô-oét, Xingapo, Trung Quốc, Malaixia, Saudi Arab, Kazakstan và Li-băng. Riêng với Trung Quốc, chỉ số cạnh tranh đã tăng từ 4,6 điểm năm 1990 lên 14 điểm năm 2004 và thứ hạng cạnh tranh trên thế giới và Châu Á đã không ngừng tăng tiến.

Tiếp theo cũng đã tính sức cạnh tranh tính bình quân đầu người (vì các nước dân số khác nhau). Theo đánh giá năm 2004, chỉ số sức cạnh tranh tính bình quân đầu người-PCI (Per-capita Competitiveness Index) năm 2004: nước hàng đầu thế giới là Thụy Điển, Na Uy, Thụy Sĩ, Hà Lan, Ireland, Đan Mạch, Bỉ, Anh, Ôxtrâyliia và Canada; mười nước hàng đầu Châu Á về PCI là: Co-oét, Nhật Bản, Israel, Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia, Saudi Arab, Kazakstan, Libăng và Thái Lan. Với Trung Quốc, chỉ số PCI xếp hạng 102 năm 1990, sau đó tăng lên hạng 83 năm 2004. Ngoài ra còn hàng loạt chỉ số khác.

Về xếp hạng trực tiếp trình độ hiện đại hóa, từ năm 2005 đã xếp hạng trình độ hiện đại hóa. Chẳng hạn, năm 2005, Hoa Kỳ đã bước vào giai đoạn 2 cùng với 28 nền kinh tế khác; 34 nước được coi là đã hoàn thành giai đoạn hiện đại hóa 1; 48 nước hoàn thành "về cơ bản" (đạt được 63% các chỉ tiêu quốc gia); ... Mười nước được coi là có trình độ hiện đại hóa hàng đầu là: Hoa Kỳ, Thụy Điển, Đan Mạch, Nhật Bản, Na Uy, Phần Lan, Ôxtrâyliia, Thụy Sĩ, Hà Lan và Đức.

Tự trung lại, trong 131 nước, thứ tự chỉ số đánh giá trình độ hiện đại hóa như sau:

	Hiện đại hóa 1	Hiện đại hóa 2	Hiện đại hóa tổng hợp
Hoa Kỳ		2	3
Nhật Bản		5	6
Hàn Quốc		15	18
Xingapo		18	21
Malaixia	49	37	43
Philippin	50	57	52
Trung Quốc	54	55	55
Thái Lan	78	59	60
Việt Nam	69	51	62
Indônêxia	64	68	68
Miến điện	71	85	69
Campuchia	90	87	91
Lào	93	82	96

Theo xu hướng này, các học giả Trung Quốc cho rằng, theo tiến trình hiện đại hóa Trung Quốc do Đặng Tiểu Bình khởi xướng, vào năm 2050, Trung Quốc sẽ đạt đến trình độ phát triển trung bình (đứng trong nhóm 40 quốc gia phát triển nhất) và vào cuối thế kỷ XXI sẽ đứng trong hàng ngũ 10 nước phát triển nhất (dù hiện nay, về tổng thu nhập, Trung Quốc đã đứng thứ 3 về thu nhập theo tỷ giá với đồng đôla Mỹ và thứ 2 về thu nhập theo sức mua tương đương PPP).

Phân loại các nước theo Mục tiêu thiên niên kỷ từ thế kỷ XXI, bao gồm cả vấn đề giảm nghèo và phát triển bền vững:

Mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) được đề xuất năm 2000 đưa ra viễn cảnh khá toàn diện của thế giới năm 2015 so với năm 1990, tức là đưa ra một kịch bản lựa chọn cho 1/4 thế kỷ của khoảng thời gian “vượt qua thế kỷ”. Tám mục tiêu này có thể tóm tắt như sau:

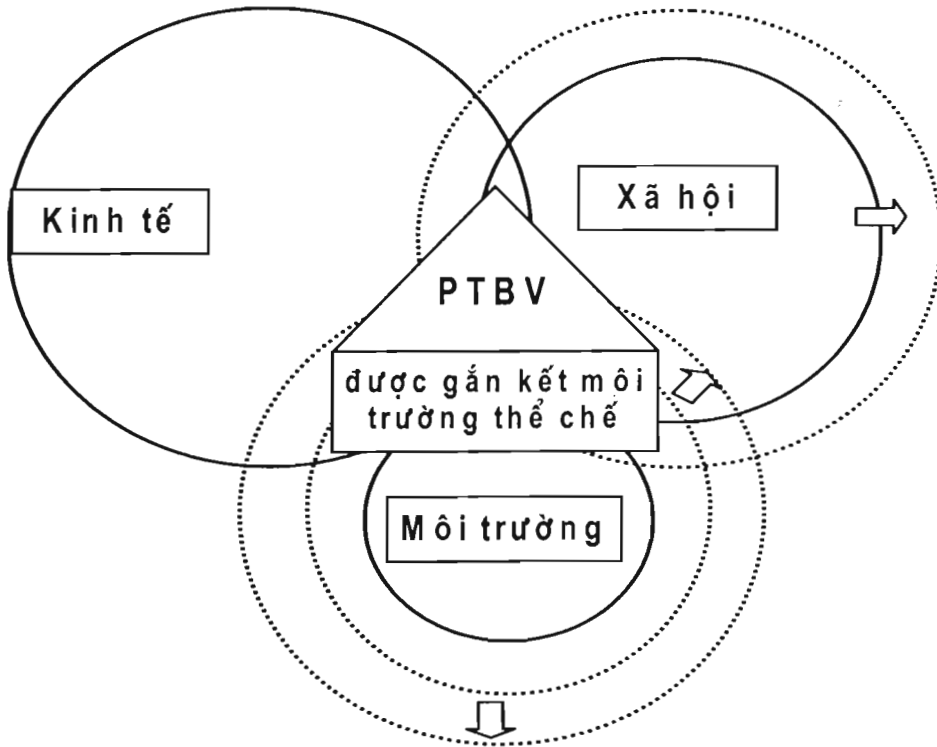
MDG 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói	<ul style="list-style-type: none"> Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới 1 USD mỗi ngày Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói.
MDG 2: Đạt phổ cập giáo dục tiểu học	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo cho tất cả trẻ em trai và trẻ em gái học hết tiểu học.
MDG 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế, cho phụ nữ	<ul style="list-style-type: none"> Xoá bỏ chênh lệch về giới ở cấp tiểu học và trung học tốt nhất vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học vào năm 2015.
MDG 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> Giảm 2/3 tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990 – 2015.
MDG 5: Nâng cao sức khỏe bà mẹ	<ul style="list-style-type: none"> Giảm 3/4 tỷ lệ tử vong ở bà mẹ trong giai đoạn 1990 – 2015.
MDG 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác	<ul style="list-style-type: none"> Ngăn chặn và bắt đầu đẩy lùi sự lây lan của HIV/AIDS vào năm 2015. Ngăn chặn và bắt đầu đẩy lùi tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh nguy hiểm khác vào năm 2015.
MDG 7: Đảm bảo bền vững về môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Đưa các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia; đẩy lùi tình trạng thất thoát về tài nguyên môi trường. Giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận thường xuyên với nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2015. Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người sống ở các khu dân cư nghèo vào năm 2020.

MDG 8: Thiết lập mối quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển

- Tiếp tục thiết lập một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng, dựa vào các luật lệ, có thể dự báo và không phân biệt đối xử, trong đó có cam kết thực hiện quản trị tốt, phát triển và xóa đói giảm nghèo - ở cả phạm vi quốc gia và quốc tế.
- Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất, trong đó có việc đảm bảo khả năng tiếp cận đối với các mặt hàng xuất khẩu của họ trên cơ sở miễn thuế và phi hạn ngạch; tăng cường giảm nợ cho các nước nghèo nợ nần nhiều; xóa các khoản nợ song phương chính thức; tăng cường hỗ trợ phát triển chính thức cho các nước cam kết xóa đói giảm nghèo.
- Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển nằm sâu trong lục địa và các quốc đảo nhỏ đang phát triển.
- Giải quyết một cách toàn diện các vấn đề nợ nần của các nước đang phát triển thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo quản lý nợ bền vững về lâu dài.

Trong 8 tiêu chí liên quan đến các mục tiêu thiên niên kỷ MDG, các nhà lãnh đạo thế giới nhắm vào mục tiêu

kinh tế về giảm nghèo, tạo sự cân bằng kinh tế với các vấn đề xã hội và môi trường.



Như trên mô tả, các mục tiêu này mang tính toàn diện hơn, định lượng rõ ràng hơn và có tính xây dựng hơn. Từ đó, mỗi nước, căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mình đã xây dựng các mục tiêu phát triển chi tiết hơn, sát hơn. Thông qua việc trình bày tiến hóa của việc phân loại các nước tính từ năm 1976 của thế giới đến nay cho thấy tính chất phức tạp của nó, đồng thời cũng đòi hỏi

chúng ta cần dành thêm thời gian nghiên cứu, để có thể đưa ra các định hướng phát triển phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập ngày nay. Qua phân tích, có thể thấy sự yếu kém cả về lý luận kinh tế về một số khía cạnh trong so sánh quốc tế, cũng như đòi hỏi phải có những nghiên cứu thấu đáo hơn trong các vấn đề mang tính chiến lược dài hạn.

Phân loại các nước trên đường công nghiệp hóa

Bảng số liệu do GS Nguyễn Quang Thái xử lý theo số liệu kinh tế thế giới 35 năm qua (1976-2008) từ nguồn "Báo cáo Phát triển thế giới"- WDR của WB.

Phân loại các nền kinh tế theo tỷ giá	Thời kỳ phân loại cũ theo công nghiệp hóa			Thời kỳ phân loại mới theo thu nhập			
	1976	1980	1985	1986	1990	1995	1996
	GNP	GNP	GNP	GNP	GNP	GNP	Không số
Bình quân thế giới theo đôla Mỹ	Theo tiêu chuẩn hoàn thành công nghiệp hóa			...	4200	4580	...
Thu nhập thấp							
'Ngưỡng trên'	250	410	400	425	620	765	
Trung bình TNT	150	260	270	270	350	450	
Campuchia	270	
Lào	90	200	350	
Việt Nam	141*	131*	161*	162*	181*	240	
Indônêxia	240	430	530	490	570	Chuyển	
Ấn Độ	150	240	270	290	350	340	
Trung Quốc	...	290	310	300	370	620	Chuyển
Thu nhập trung bình	1976	1980	1985	1986	1990	1995	1996
'Ngưỡng'	hơn 250	hơn 420	hơn 400	440-7500	621-9500	766-9386	
Trung bình TNTB	750	1400	1290	1270	2220	2390	
Indônêxia			530	490	570	980	
Philippin	410	690	580	560	730	1050	
Thái Lan	380	670	800	810	1420	2740	
Malaixia	860	1620	2000	1830	2320	3890	
Hàn Quốc	670	1520	2150	2370	5400	Chuyển	
Xingapo	2700	4430	7420	7410	Chuyển		
Hồng Kông	2110	4240	6230	6910	Chuyển		
Thu nhập cao/hay nước CNH cũ	1976	1980	1985	1986	1990	1995	1996
'Ngưỡng dưới'	CNH	CNH	CNH	7500	9500	9387	
Trung bình TNC	6200	10320	11810	12690	19590	24930	
Hàn Quốc						9700	
Xingapo					11460	26730	
Hồng Kông					11490	22990	
Nhật Bản	4910	9890	11300	12840	25430	39640	
Hoa Kỳ	7890	11360	16690	17480	21790	26980	

Vấn đề phân loại ...

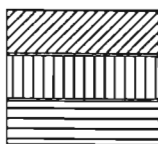
Phân loại các nền kinh tế theo tỷ giá	Thời kỳ kinh tế giảm sút do khủng hoảng Đông Á					
	1997	1998	1999	2000	2001	2002
	GNP	GNP	GNP	GNP	GNI	GNI
Bình quân thế giới theo đôla Mỹ	5130		5020	5170	5140	5120
Thu nhập thấp						
‘Ngưỡng trên’	785		755	755	745	735
Trung bình TNT	350		420	410	430	430
Campuchia	300		260	260	270	300
Lào	400		290	290	310	310
Việt Nam	310		370	390	410	430
Indônêxia	tái nghèo	580	600	570	không số	710
Ấn Độ	370		440	450	460	470
Thu nhập trung bình	1997	1998	1999	2000	2001	2002
‘Ngưỡng’	786-9655		756-9265	756-9265	746-9205	736-9075
Trung bình TNTB	1890		1980	1970	1850	1850
Trung Quốc	860		780	840	890	960
Indônêxia	1110	tái nghèo	Tái nghèo			
Philippin	1200		1050	1040	1050	1030
Thái Lan	2740		2010	2000	1970	2000
Malaixia	4530		3390	3380	3640	3540
Hàn Quốc			8490	8910		
Thu nhập cao	1997	1998	1999	2000	2001	2002
‘Ngưỡng dưới’	9656		9266	9266	9205	9075
Trung bình TNC	25700		26440	27680	26710	26490
Hàn Quốc	10550		Giảm hạng		9400	9930
Xingapo	32810		24150	24740	24740	20690
Hồng Kông	25280		24570	25920	25920	24690
Nhật Bản	37850		32030	35620	35990	34010
Hoa Kỳ	29080		31910	34100	34870	35400

Vấn đề phân loại ...

Phân loại các nền kinh tế theo tỷ giá	Phương pháp phân loại theo thu nhập GNI hiện nay					
	2003	2004	2005	2006	2007	2008
	GNI	GNI	GNI	GNI	GNI	GNI
Bình quân thế giới theo đôla Mỹ	5500	6280	7011	7448	7958	8613
Thu nhập thấp	2003	2004	2005	2006	2007	2008
‘Ngưỡng trên’	765	825	875	905	935	975
Trung bình TNT	440	510	585	649	578	524
Campuchia	300	350	430	490	540	600
Lào	340	390	430	500	580	740
Việt Nam	480	540	620	700	790	890
Indônêxia	Chuyển					
Ấn Độ	540	620	730	820	Chuyển	
Thu nhập trung bình	2003	2004	2005	2006	2007	2008
‘Ngưỡng’	766-9385	826-10065	876-10725	906-11115	936-11455	976-11905
Trung bình TNTB	1920	2190	2647	3053	2872	3260
Ấn Độ					950	1070
Trung Quốc	1100	1500	1740	2000	2360	2940
Indônêxia	810	1140	1280	1420	1650	2010
Philippin	1080	1170	1320	1390	1620	1800
Thái Lan	2190	2490	2720	3050	3400	2840
Malaixia	3880	4520	4970	5620	6540	6970
Thu nhập cao	2003	2004	2005	2006	2007	2008
‘Ngưỡng dưới’	9386	10066	10726	11116	11456	11096
Trung bình TNC	28550	32112	35264	36608	37566	39345
Hàn Quốc	12030	14000	15840	17690	19690	21500
Xingapo	21230	24760	27580	28730	32470	34760
Hồng Kông	28810	26660	27670	29040	31610	31420
Nhật Bản	34180	37050	38950	38630	37670	38210
Hoa Kỳ	37870	41440	43560	44710	46040	47580

* Theo đánh giá “cao” của Tổng cục Thống kê Việt Nam, có khi số liệu đánh giá thấp hơn. Dù sao cũng là ước tính vì chưa dùng hệ thống SNA và kết quả cho thấy, Việt Nam vẫn thu kém Thái Lan, thậm chí thuộc Nhóm khác nhau: năm 1976 Việt Nam 141 USD, Thái Lan 380 USD và ngưỡng trên của Nhóm nước nghèo là 250 USD. Ngưỡng này thay đổi, tăng là chính trong quá trình phát triển, nhất là nhân tố lạm phát và quan hệ với đồng đôla Mỹ.

Ký hiệu



Chưa đạt

Chuyển hạng trên

Giảm hạng và tái nghèo